

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 1296 /UBND-TCKH ngày 15 /5/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chính sách	Quyết toán năm 2024	Năm 2025				Ghi chú
			Tổng kinh phí được sử dụng (bao gồm kinh phí năm trước chuyển sang)	Đã thực hiện 4 tháng đầu năm	Ước thực hiện 8 tháng cuối năm	Kinh phí còn thừa (+)/thiếu(-)	
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	146.931,938	146.544,936	49.087,933	121.431,629	-23.974,626	
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	16.409,974	11.009,000	7.359,701	7.331,007	-3.681,708	
1.1	Hỗ trợ chi phí học tập	15.135,600		7.022,150	6.748,110		
1.2	Miễn học phí, giảm học phí	1.274,374		337,551	582,897		
1.2.1	Miễn học phí	1.101,199		223,990	402,155		
1.2.2	Giảm học phí	173,175		113,561	180,742		
-	Hỗ trợ 70% học phí	144,005		107,636	172,205		
-	Hỗ trợ 50% học phí	29,170		5,925	8,537		
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	4.356,330	4.202,000	1.782,640	2.322,280	97,080	
2.1	Hỗ trợ tiền ăn trưa	3.651,780		1.507,840	1.917,530		
2.2	Hỗ trợ nấu ăn	501,600		213,600	264,800		
2.3	Hỗ trợ giáo viên lớp ghép	202,950		61,200	139,950		
3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	1.368,470	973,000	736,592	884,504	-648,096	
3.1	Học bổng	1.368,470		736,592	884,504		
3.2	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			0,000	0,000		
4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ)	15.902,957	13.582,000	4.726,456	19.440,920	-10.585,376	

STT	Chính sách	Quyết toán năm 2024	Năm 2025				Ghi chú
			Tổng kinh phí được sử dụng (bao gồm kinh phí năm trước chuyển sang)	Đã thực hiện 4 tháng đầu năm	Ước thực hiện 8 tháng cuối năm	Kinh phí còn thừa (+)/thiếu(-)	
A	B	1	2	3	4	5	6
4.1	Hỗ trợ tiền ăn	12.863,016		3.430,376	14.208,696		
4.2	Hỗ trợ tiền nhà ở	2.878,938		1.253,960	4.862,108		
4.3	Phục vụ nấu ăn cho học sinh	127,440		42,120	75,816		
4.4	Hỗ trợ trường PTDTBT	33,563		0,000	294,300		
-	Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT			0,000	252,900		
-	Lập tủ thuốc dùng chung	33,563		0,000	41,400		
5	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	5.936,892	7.441,778	2.245,317	5.443,240	-246,779	
6	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017					0,000	
7	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	23.877,560	26.926,000	8.841,400	18.006,000	78,600	
8	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	3.376,734	3.344,000	1.252,563	1.249,874	841,563	
-	Hộ nghèo	3.376,734	3.344,000	1.252,563	1.249,874	841,563	
-	Hộ CSXH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
9	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	387,474	-25,842	175,989	351,978	-553,809	
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)	19,998	0,000	5,544	11,088	-16,632	
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)	22,935	0,000	6,930	13,860	-20,790	
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)	344,541	-25,842	163,515	327,030	-516,387	
10	Chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT	75.315,547	79.093,000	21.967,275	66.401,826	-9.276,101	

STT	Chính sách	Quyết toán năm 2024	Năm 2025				Ghi chú
			Tổng kinh phí được sử dụng (bao gồm kinh phí năm trước chuyển sang)	Đã thực hiện 4 tháng đầu năm	Ước thực hiện 8 tháng cuối năm	Kinh phí còn thừa (+)/thiếu(-)	
A	B	1	2	3	4	5	6
-	Theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ	75.315,547	79.093,000	19.511,205	59.033,616	548,178	
-	Theo quy định tại Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 và số 15/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh	0,000	0,000	2.456,070	7.368,210	-9.824,279	
11	Kinh phí trợ cấp cho trẻ em mầm non và giáo viên theo Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi					0,000	